

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7
TỈNH AN GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2025/DS-ST

Ngày: 07-8-2025

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản, thế chấp tài sản và
thực hiện nghĩa vụ người chết
để lại”*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Cẩm Tú

2. Ông Hà Minh Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều - Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 189/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, thế chấp tài sản và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2025/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2025/QĐST-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lê Thị N, sinh ngày 02 tháng 9 năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: Số nhà P đường C, Khu đô thị P, phường A, Thành phố R, tỉnh Kiên Giang (Nay là P đường C, Khu đô thị P, phường R, tỉnh An Giang).

2. Bị đơn: Chị Ngô Thị T, sinh năm 1973 (chết ngày 20 tháng 01 năm 2025);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Ngô Thị T):

- Anh Trần Văn C, sinh năm 1973 (vắng mặt);

- Anh Trần Văn P, sinh năm 1993 (vắng mặt);

- Anh Trần Văn V, sinh năm 1995 (vắng mặt);
- Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 2003 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp H, xã T, tỉnh An Giang).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 09 tháng 7 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 03 tháng 6 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị N trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị Ngô Thị T làm thuê ở nhà của chị, sau đó chị đi nuôi tôm ở gần nhà chị Ngô Thị Thanh quen B nhau, vào năm 2018 chị Ngô Thị T có mượn chị số tiền vốn gốc 44.000.000 đồng, thỏa thuận không trả lãi, thời hạn trả 03 tháng nhưng không có trả, vào ngày 12 tháng 6 năm 2023, ghi giấy nhận nợ và hẹn trả tối thiểu là 2.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền nói trên, khi vay chị Ngô Thị T có làm biên nhận nợ và thế chấp cho chị G chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, tờ bản đồ số 6, thửa đất số 284, diện tích 170 mét vuông, địa chỉ: ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang, số vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho chị Ngô Thị T (bản chính), chị Ngô Thị T có làm giấy nhận nợ. Sau khi vay đến nay chị Ngô Thị T không trả số tiền nói trên cho chị, vào ngày 09 tháng 7 năm 2023 chị làm đơn khởi kiện chị Ngô Thị T, Tòa án đang giải quyết vụ án đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 chị Ngô Thị Thanh C1. Nay chị yêu cầu giải quyết buộc chồng và các con của bị đơn chị Ngô Thị T là anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả cho chị số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng; sau khi anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả đủ số tiền cho chị thì chị trả lại cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, tờ bản đồ số 6, thửa đất số 284, diện tích 170 mét vuông, địa chỉ: ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang, số vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho chị Ngô Thị T (bản chính), ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

** Tại Đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử vụ án ngày 09 tháng 01 năm 2025 và Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09 tháng 01 năm 2025, bị đơn chị Ngô Thị T trình bày và yêu cầu như sau:*

Chị xác định Giấy nhận nợ ngày 12/6/2023 chị ký nhận nợ, nhưng thực tế chị vay của chị Lê Thị N số tiền vốn là 20.000.000 đồng, chị Lê Thị N buộc chị trả số tiền 44.000.000 đồng, trong đó, 20.000.000 đồng vốn gốc và 24.000.000 đồng tiền lãi, chị vay giùm cho anh Nguyễn Đình N1, địa chỉ: xã N, xã N, tỉnh Thanh Hóa. Nay chị không đồng ý trả cho chị Lê Thị N 44.000.000 đồng, chị chỉ đồng ý trả cho chị Lê Thị N số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng và chị Lê Thị N phải trả cho chị G chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị bị bệnh không đi lại được nhiều, chị yêu cầu giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt chị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Ngô Thị T) anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L:* Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L biết để có ý kiến về việc chị Lê Thị N yêu cầu anh chị trả số tiền vay còn nợ nhưng anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

** Tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án gồm:* Giấy nhận nợ ngày 12/6/2023 của chị Ngô Thị T (Bản phô tô và bản chính); Đơn xin xác nhận tình trạng cư trú của đương sự ngày 22/7/2024 của chị Lê Thị N (Bản chính); Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T (Bản sao); Biên bản lấy lời khai của đương sự chị Ngô Thị Thanh N2 09 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Đơn xin vắng mặt trong quá trình giải quyết và xét xử ngày 09 tháng 01 năm 2025 của chị Ngô Thị T (Bản chính); Biên bản xác minh ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Bản chính); Trích lục khai từ chị Ngô Thị Thanh S: 299/2025 ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Bản sao).

** Tại phiên tòa:*

Nguyên đơn chị Lê Thị N xác định chị Ngô Thị Thanh C1 ngày 20/01/2025, chị yêu cầu buộc anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L là chồng và con của chị Ngô Thị Thanh T1 cho chị số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng; chị đồng ý trả lại Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất bản gốc cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L khi trả đủ tiền, ngoài ra chị không yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Ngô Thị T) anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký thực hiện các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Về mối quan hệ pháp luật đề nghị xác định mối quan hệ pháp luật là thực hiện nghĩa vụ người chết để lại. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do đề nghị xét xử vắng mặt anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét khởi kiện của chị Lê Thị N yêu cầu buộc anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả cho chị số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng và ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L khi trả đủ tiền là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu bị đơn chị Ngô Thị T trả tiền vay còn nợ. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Ngô Thị T) anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L cư trú tại: ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp H, xã T, tỉnh An Giang) cho nên được xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 7, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về mối quan hệ pháp luật, khi khởi kiện nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu bị đơn chị Ngô Thị T trả tiền vay còn nợ, trong quá trình giải quyết vụ án đến ngày 20 tháng 01 năm 2025 chị Ngô Thị Thanh C1, ngày 03 tháng 6 năm 2025 nguyên đơn chị Lê Thị N khởi kiện bổ sung yêu cầu anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả số tiền chị Ngô Thị T vay còn nợ nên xác định mối quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, thế chấp tài sản và thực hiện nghĩa vụ người chết để lại theo quy định tại Điều 463 và Điều 615 của Bộ luật dân sự.

[3] Về thủ tục tố tụng: Sau khi bị đơn chị Ngô Thị Thanh C1, Tòa án đưa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn chị Ngô Thị T là anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L biết và ấn định thời gian để các anh chị có ý kiến về việc chị Lê Thị N khởi kiện đối với các anh chị trả tiền vay còn nợ nhưng anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L không có ý kiến gì và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình nên Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án tổ chức và thông báo cho các bên đương sự để tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Như vậy, đây là thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 1 Điều 207 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung và tổng đạt quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa cho anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L nhưng các anh chị vẫn cố tình vắng mặt đến lần thứ hai không có lý do. Đồng thời, tại phiên tòa hôm nay chị Lê Thị N không yêu cầu hoãn phiên tòa. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L theo quy định tại khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 1 Điều 238 và Điều 241 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về nội dung vụ án: Xét về hợp đồng vay tài sản giữa chị Lê Thị N và chị Ngô Thị T được xác lập bằng văn bản (Giấy nhận nợ ngày 12 tháng 6 năm 2023), ghi rõ số tiền vay, thời hạn trả nợ vay là phù hợp theo quy định tại Điều 463 và khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự.

Xét khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Thị N yêu cầu bị đơn chị Ngô Thị Thanh T1 số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng, sau khi bị đơn chị Ngô Thị Thanh

C1, chị Lê Thị N khởi kiện yêu cầu anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L phải trả cho chị Lê Thị N số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng. Hội đồng xét xử thấy rằng, yêu cầu của khởi kiện của chị Lê Thị N và trình bày của chị Ngô Thị T phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, cụ thể tại Giấy nhận nợ ngày 12 tháng 6 năm 2023 của chị Ngô Thị T là vợ của anh Trần Văn C và là mẹ của anh Trần Văn P, anh Trần Văn V, chị Trần Thị Ngọc L có vay của chị Lê Thị N 44.000.000 đồng tiền vốn gốc, đến ngày 12 tháng 6 năm 2023 chị Ngô Thị T thỏa thuận mỗi tháng trả tối thiểu là 2.000.000 đồng nhưng chị Ngô Thị T không trả. Ngày 09 tháng 01 năm 2025 làm việc với chị Ngô Thị T cũng thừa nhận và chị Ngô Thị T đồng ý trả cho chị Lê Thị N số tiền vốn gốc là 20.000.000 đồng, chị Ngô Thị T không đồng ý trả số tiền lãi cho chị Lê Thị N 24.000.000 đồng nhưng chị Lê Thị N không thừa nhận trong số tiền 44.000.000 đồng có tiền lãi 24.000.000 đồng. Ngoài ra, chị Ngô Thị T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là chị Ngô Thị T đã vay số tiền vốn gốc của chị Lê Thị N là 20.000.000 đồng, theo giấy nhận nợ thì ghi rõ số tiền vay là 44.000.000 đồng, chị Ngô Thị Thanh Thừa N3 là có thật, phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi chị Ngô Thị Thanh C1, chị Lê Thị N yêu cầu anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả cho chị Lê Thị N số tiền chị Ngô Thị T2 còn nợ là 44.000.000 đồng nhưng anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L không có ý kiến phản bác gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N. Ngoài ra, anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh là chị Ngô Thị T, anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L đã trả số tiền nói trên cho chị Lê Thị N nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N, buộc anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả cho chị Lê Thị N số tiền vay vốn gốc còn nợ là 44.000.000 đồng theo quy định Điều 615 của Bộ luật dân sự.

Xét hợp đồng vay và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 6 năm 2023, khi chị Ngô Thị T vay tiền của chị Lê Thị N thì chị Ngô Thị T có giao cho chị Lê Thị N 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, số vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T (Bản chính). Hội

đồng xét xử thấy rằng, về hình thức, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa chị Lê Thị N và chị Ngô Thị T xác lập bằng lời nói, không lập thành văn bản, không có đăng ký thế chấp theo quy định tại khoản 2 Điều 292 và Điều 298 của Bộ luật dân sự và Điều 4, Điều 10 của Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 quy định thi hành bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Đồng thời, chị Lê Thị N và chị Ngô Thị T không có đăng ký nhận thế chấp tài sản theo quy định của Nhà nước; về nội dung hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 6 năm 2023, chị Ngô Thị T gửi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T để đảm bảo khoản nợ trên. Do đó, Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 6 năm 2023 giữa chị Ngô Thị T và chị Lê Thị N vi phạm quy định của pháp luật bị vô hiệu toàn bộ theo quy định tại Điều 317, Điều 408, Điều 500 của Bộ luật dân sự, khoản 1 và khoản 7 Điều 170 của Luật đất đai và điểm c khoản 2 Điều 7 và Điều 29 của Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 quy định thi hành bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị N tự nguyện trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T (Bản chính) khi anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả đủ số tiền nói trên cho chị Lê Thị N nên ghi nhận sự tự nguyện của chị Lê Thị N; các đương sự không ai khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng thế chấp tài sản quyền sử dụng đất ngày 12 tháng 6 năm 2023 vô hiệu nên không đề cập xem xét.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên, yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị N số tiền vốn gốc là 44.000.000 đồng theo quy định tại Điều 466, khoản 1 Điều 470 và Điều 615 của Bộ luật dân sự.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Lê Thị N trả lại cho người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T (Bản chính) khi anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả đủ số tiền nói trên cho chị Lê Thị N.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 09 tháng 01 năm 2025, bị đơn chị Ngô Thị Thanh T3 trình bày cho rằng chị vay tiền của chị Lê Thị N giúp cho anh Nguyễn Đình N1, địa chỉ: xã N, xã N, tỉnh Thanh Hóa, không có địa chỉ cụ thể, trong quá trình giải quyết vụ án chị Ngô Thị T, anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L cũng không yêu cầu và không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh Nguyễn Đình N1 nên không đề cập xem xét, khi nào anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L khởi kiện sẽ được xem xét giải quyết bằng vụ kiện khác.

[5] Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Nguyên đơn được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1, khoản 2 Điều 92, Điều 147, khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 227, điểm a khoản 1 Điều 238, Điều 241, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 129, Điều 132, Điều 163, Điều 164, Điều 169, khoản 2 Điều 292, Điều 298, Điều 317, Điều 408, Điều 463, Điều 466, khoản 1 Điều 468, khoản 1 Điều 470, Điều 500, Điều 501, Điều 502 và 615 của Bộ luật dân sự; khoản 1, khoản 2 Điều 637 Bộ luật dân sự.

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 7 Điều 170 của Luật đất đai và Điều 4, điểm c khoản 2 Điều 7, Điều 10, Điều 29 và Điều 35 của Nghị định số: 21/2021/NĐ-

CP ngày 19 tháng 3 năm 2021 quy định thi hành bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị N, buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L phải có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị N số tiền vay vốn gốc 44.000.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án chị Lê Thị N nếu người phải thi hành án anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L không thi hành hoặc thi hành không đủ số tiền nêu trên thì hàng tháng người phải thi hành án anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L còn phải trả cho người được thi hành án chị Lê Thị N một khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn chị Lê Thị N trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: CD 909838, thửa đất số: 284, tờ bản đồ số: 6, diện tích 170 mét vuông, sổ vào sổ cấp GCN: CS 04402, ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh K cấp cho bà Ngô Thị T (Bản chính) khi anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L trả đủ số tiền nói trên cho chị Lê Thị N.

3. Về án phí: Buộc anh Trần Văn C, anh Trần Văn P, anh Trần Văn V và chị Trần Thị Ngọc L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.200.000 đồng (44.000.000 đồng x 5%).

Chị Lê Thị N không phải chi án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho chị Lê Thị N tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000 đồng theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0003416 ngày 22/10/2024 (1.100.000 đồng) và số: 0011999 ngày 05/6/2025 (300.000 đồng) của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 7, tỉnh An Giang).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án 07/8/2025. Đương

sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Phòng THADS Khu vực 7, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, HSVA (Kiều).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Văn Thảo